

Số: 10 /NQ-HĐND

Quảng Điền, ngày 19 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN
KHÓA XI, KỲ HỌP LẦN THỨ 06**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Điền về Dự toán ngân sách nhà nước huyện năm 2022;

Sau khi xem xét Báo cáo số 216/BC-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện về tổng quyết toán ngân sách nhà nước huyện năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 284.948.517.496 đồng.

2. Quyết toán thi, chi ngân sách địa phương:

- Tổng thu ngân sách địa phương: 853.494.351.185 đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương: 852.252.956.540 đồng.

- Kết dư ngân sách địa phương: 1.241.394.645 đồng.

3. Quyết toán thu chi ngân sách huyện:

- Tổng thu ngân sách huyện: 661.961.287.351 đồng.

- Tổng chi ngân sách huyện: 660.719.892.706 đồng.

Trong đó: Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 60.021.319.190 đồng và chi chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023: 117.637.150.100 đồng

- Kết dư ngân sách huyện: 1.241.394.645 đồng

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

4. Xử lý kết dư ngân sách huyện:

Chuyển toàn bộ số kết dư của ngân sách huyện vào thu ngân sách huyện năm 2022 để tiếp tục bố trí cho các nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Quảng Điền khóa XI, Kỳ họp thứ 06 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Thường vụ Huyện ủy;
- CT, PCT HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban, Tổ, Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP+CVHD;
- Lưu: VT. *VT*

CHỦ TỊCH



Trương Duy Hải

PHỤ LỤC:(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện)**PHỤ LỤC 01:****QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

Đơn vị: Đồng

Stt	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	598.830.000.000	853.494.351.185	143%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	190.532.000.000	215.525.454.082	113%
1	Thu NSDP hưởng 100%	160.232.000.000	176.716.035.626	110%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	30.300.000.000	38.244.418.456	126%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	379.894.000.000	439.467.148.000	116%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	301.369.000.000	301.270.086.000	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	78.525.000.000	138.197.062.000	176%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	
IV	Thu kết dư	0	302.937.610	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	28.404.000.000	198.198.811.493	698%
VI	Thu tạo nguồn cải cách tiền lương			
B	TỔNG CHI NSDP	598.828.000.000	852.252.956.540	142%
I	Tổng chi cân đối NSDP	598.828.000.000	654.192.452.900	109%
1	Chi đầu tư phát triển	185.401.000.000	220.383.723.995	119%
2	Chi thường xuyên	405.877.000.000	433.808.728.905	107%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	7.550.000.000	0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	11.054.574.420	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		39.135.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	11.015.439.420	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	184.398.209.220	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.607.720.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	0	1.241.394.645	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	

Stt	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh QT/DT (%)
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0	0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.



PHỤ LỤC 02:
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022 - HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

Đơn vị: Đồng

Stt	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	0	0	
I	Nguồn thu ngân sách	520.800.000.000	661.961.287.351	127%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	112.502.000.000	109.572.268.941	97%
-	Thu thuế, lệ phí, phí, và các khoản thu khác	112.502.000.000	109.007.268.941	97%
-	Thu viện trợ	0	0	
-	Các khoản huy động, đóng góp	0	565.000.000	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	379.894.000.000	439.467.148.000	116%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	301.369.000.000	301.270.086.000	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	78.525.000.000	138.197.062.000	176%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	11.749.161.000	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	
5	Thu kết dư	0	302.937.610	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	28.404.000.000	100.869.771.800	355%
II	Chi ngân sách	520.800.000.000	660.719.892.706	127%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)	477.188.000.000	480.453.703.416	101%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	43.612.000.000	60.021.319.190	138%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	40.100.000.000	40.100.000.000	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.512.000.000	19.921.319.190	567%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	2.607.720.000	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	117.637.150.100	
III	Kết dư	0	1.241.394.645	
IV	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP			
B	NGÂN SÁCH XÃ	0	0	
I	Nguồn thu ngân sách	121.642.000.000	263.303.544.024	216%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	78.030.000.000	105.953.185.141	136%

Stt	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Thu thuế, lệ phí, phí, và các khoản thu khác	78.030.000.000	105.953.185.141	136%
-	Thu viện trợ	0	0	
-	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	43.612.000.000	60.021.319.190	138%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	40.100.000.000	40.100.000.000	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.512.000.000	19.921.319.190	567%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	
4	Thu kết dư	0	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	97.329.039.693	
II	Chi ngân sách	121.640.000.000	263.303.544.024	216%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	121.640.000.000	184.793.323.904	152%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	11.749.161.000	
4	Thu kết dư	0	0	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	66.761.059.120	
III	Kết dư			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thể
(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.



PHỤ LỤC 03:

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D) (*)	255.103.000.000	190.232.000.000	486.057.986.599	414.027.203.185	191%	218%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	255.103.000.000	190.232.000.000	284.948.517.496	215.525.454.082	112%	113%
I	Thu nội địa	255.103.000.000	190.232.000.000	284.383.517.496	214.960.454.082	111%	113%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	0	0				
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	138.720.284	138.720.284		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	73.528.622	73.528.622		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	65.191.662	65.191.662		
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.000.000.000	22.000.000.000	23.789.911.804	23.789.911.804	108%	108%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	21.129.857.151	21.129.857.151		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	29.600.752	29.600.752		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	1.986.453.901	1.986.453.901		
-	Thuế tài nguyên	0	0	644.000.000	644.000.000		
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.500.000.000	5.500.000.000	12.993.299.423	12.993.299.423	236%	236%
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
7	Lệ phí trước bạ	8.000.000.000	8.000.000.000	16.409.554.171	16.409.554.171	205%	205%

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
8	Thu phí, lệ phí	3.500.000.000	2.500.000.000	1.983.494.433	1.363.456.300	57%	55%
-	Phí và lệ phí trung ương	0	0	618.032.133	1.900.000		
-	Phí và lệ phí tỉnh	0	0	1.000.000	1.000.000		
-	Phí và lệ phí huyện	0	0	758.259.300	754.353.300		
-	Phí và lệ phí xã, phường	0	0	606.203.000	606.203.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50000000	50.000.000	115.382.621	115.382.621	231%	231%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	350.000.000	350.000.000	420.492.941	404.450.282	120%	116%
12	Thu tiền sử dụng đất	211.903.000.000	148.332.000.000	223.212.785.825	156.248.950.078	105%	105%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
-	Thuế môn bài	0	0	0	0		
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	0	0	0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0				
16	Thu khác ngân sách	2.800.000.000	2.500.000.000	3.968.133.820	2.144.986.945	142%	86%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000.000.000	1.000.000.000	1.351.742.174	1.351.742.174	135%	135%

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	0	0	0	0		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0	0	0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0		
6	Thu khác	0	0	0	0		
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0		
V	Thu huy động, đóng góp			565.000.000	565.000.000		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	0	0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	302.937.610	302.937.610		
D	THU CHUYÊN NGUYÊN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG	0	0	198.198.811.493	198.198.811.493		
E	THU NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	2.607.720.000			



PHỤ LỤC 04:

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
HUYỆN QUANG ĐIỀN**

Đơn vị: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	824.240.349.666	852.252.956.540	103%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	804.875.349.666	654.192.452.900	81%
I	Chi đầu tư phát triển	288.726.890.000	220.383.723.995	76%
1	Chi đầu tư cho các dự án	288.726.890.000	220.383.723.995	76%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	58.466.686.000	62.983.005.000	108%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	189.226.405.995	
II	Chi thường xuyên	508.598.459.666	433.808.728.905	85%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	231.597.316.000	205.995.279.614	89%
2	Chi khoa học và công nghệ	248.000.000	241.086.200	97%
III	Dự phòng ngân sách	7.550.000.000	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	19.365.000.000	11.054.574.420	57%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020		39.135.000	
1	00397 - Phát triển giáo dục ở nông thôn		39.135.000	
2	00393 - Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội		0	
3	00390 - Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	19.365.000.000	11.015.439.420	57%
1	00476 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0	32.000.000	
2	00493 - Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	0	110.000.000	
3	00491 - Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	0	315.348.000	

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
4	00502 - Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0	210.000.000	
5	00474 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	0	9.323.000	
6	00492 - Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	0	9.522.230.000	
7	00495 - Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	0	700.000.000	
8	00477 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	0	36.538.420	
9	00499 - Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	0	80.000.000	
10	00490 - Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	19.365.000.000	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	184.398.209.220	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	2.607.720.000	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã

không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



PHỤ LỤC 05:
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

Đơn vị: Đồng

Stt	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	QUYẾT TOÁN NĂM 2022	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP	635.094.135.000	660.719.892.706	25.625.757.706	104%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	44.044.000.000	60.021.319.190	15.977.319.190	136%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	591.050.135.000	480.453.703.416	-110.596.431.584	81%
I	Chi đầu tư phát triển	166.792.866.000	123.320.206.285	-43.472.659.715	74%
1	Chi đầu tư cho các dự án	166.792.866.000	123.320.206.285	-43.472.659.715	74%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	22.026.000.000	28.444.289.000	6.418.289.000	129%
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
-	Chi quốc phòng	1.955.559.000	2.865.611.285	910.052.285	147%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.000.000.000	616.102.000	-2.383.898.000	21%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0	5.175.027.000	5.175.027.000	
-	Chi văn hóa thông tin	0	516.226.000	516.226.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	
-	Chi thể dục thể thao	0	0	0	
-	Chi bảo vệ môi trường	0	0	0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	139.811.307.000	83.458.096.000	-56.353.211.000	60%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	2.244.855.000	2.244.855.000	
-	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	
-	Chi đầu tư khác	0	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	

II	Chi thường xuyên	418.292.269.000	357.133.497.131	-61.158.771.869	85%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	231.197.316.000	205.801.690.614	-25.395.625.386	89%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	248.000.000	241.086.200	-6.913.800	97%
-	Chi quốc phòng	1.897.610.000	3.165.583.000	1.267.973.000	167%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.249.000.000	863.117.000	-385.883.000	69%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	243.000.000	414.832.792	171.832.792	171%
-	Chi văn hóa thông tin	4.544.700.000	5.432.766.000	888.066.000	120%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	27.000.000	773.000.000	746.000.000	2863%
-	Chi thể dục thể thao	0	0	0	
-	Chi bảo vệ môi trường	12.201.300.000	6.652.796.000	-5.548.504.000	55%
-	Chi các hoạt động kinh tế	69.527.500.000	44.653.351.085	-24.874.148.915	64%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.658.443.000	43.413.800.000	-5.244.643.000	89%
-	Chi bảo đảm xã hội	47.861.900.000	44.802.974.440	-3.058.925.560	94%
-	Chi thường xuyên khác	636.500.000	918.500.000	282.000.000	144%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	0	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	0	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	5.965.000.000	0	5.965.000.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	117.637.150.100	117.637.150.100	
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	2.607.720.000	2.607.720.000	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

PHỤ LỤC 06:
QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
HUYỆN QUẢNG ĐIỀN



Stt	Tên đơn vị	Trong đó															
		Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
	TỔNG SỐ	123.320.206.285	28.444.289.000	0	2.865.611.285	616.102.000	5.175.027.000	516.226.000	0	0	0	83.458.096.000	28.634.574.000	17.282.391.000	2.244.855.000	0	0
1	Phòng Nông nghiệp và PINT	3.025.280.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.025.280.000	0	3.025.280.000	0	0	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	925.769.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	925.769.000	0	0	0	0	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.962.725.000	0	0	0	0	0	8.617.000	0	0	0	917.152.000	146.064.000	0	0	0	
4	Cơ quan Huyện uỷ	1.144.855.000	0	0	0	0	0	499.984.000	0	0	0	3.462.741.000	0	0	0	0	
5	Các quan hệ khác của ngân sách	2.043.202.000	900.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.144.855.000	0	
	Chinh trang, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Quảng Điện	1.143.202.000	0	0	0	0	1.143.202.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Nâng cấp, cải tạo sân trường Nguyễn Chí Thanh	900.000.000	900.000.000	0	0	0	1.143.202.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Các đơn vị khác	112.218.375.285	27.544.289.000	0	2.865.611.285	616.102.000	4.031.825.000	7.625.000	0	0	0	76.052.923.000	28.488.510.000	14.257.111.000	1.100.000.000	0	
	Bể bơi và nhà vòm bảo vệ phòng tránh đuối nước cho học sinh tại Trường Tiểu học Quảng Thái (cơ sở Tây Hoàng)	492.925.000	492.925.000	0	0	0	0	0	0	0	0	76.052.923.000	28.488.510.000	14.257.111.000	1.100.000.000	0	
	Bồi thường GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện Quy hoạch phát triển dân cư tại khu quy hoạch dân cư Cửa Rào Nam và Hói Đen, xã Quảng Phước (giai đoạn 1)	900.062.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Các phòng chức năng, khu giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, bếp ăn..	34.636.000	34.636.000	0	0	0	0	0	0	0	900.062.000	0	0	0	0	0	
	Cải tạo, sửa chữa, chỉnh trang khuôn viên nhà văn hóa xã Quảng Thái	7.625.000	0	0	0	0	0	7.625.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Cải tạo, chống xuống cấp công trình Trạm y tế xã Quảng Thái	1.131.825.000	0	0	0	0	1.131.825.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ, HĐND và UBND xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điện	1.100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Cầu Phú Lương B, huyện Quảng Điện	400.027.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100.000.000	0	
	Cầu qua khe Nam Giang	4.482.000	0	0	0	0	0	0	0	0	400.027.000	400.027.000	0	0	0	0	
	Công Phú Lương A, xã Quảng Thành	4.495.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.482.000	0	4.482.000	0	0	0	
	Dự án giải phóng mặt bằng chỉnh trang đô thị kết hợp phát triển khu dân cư An Gia phía Bắc Trung tâm chính trị huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.495.000.000	0	4.495.000.000	0	0	0	
	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư phía Bắc Trung tâm thương mại thuộc khu quy hoạch bến xe khách huyện Quảng Điện (giai đoạn 3)	436.249.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	GPMB và đầu tư hạ tầng chỉnh trang kết hợp phát triển quỹ đất khu phía Đông đường tỉnh lộ 4, đoạn cầu Tây Thành đến chợ Tây Ba xã Quảng Thành.	3.056.401.000	0	0	0	0	0	0	0	0	436.249.000	0	0	0	0	0	
	GPMB để thực hiện công trình chỉnh trang đô thị thị trấn Sịa (Khu vực Nam Thủ Lễ), huyện Quảng Điện (GD 1)	11.725.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.056.401.000	0	0	0	0	0	
	Gia cố, nâng cấp kết hợp giao thông các tuyến để bao nội đồng các trạm bơm tiêu: Bạch Đằng và Phước Lý, xã Quảng Phước, huyện Quảng Điện	781.100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	11.725.000	0	0	0	0	0	
	Giải phóng mặt bằng Bệnh viện huyện Quảng Điện (giai đoạn 2)	53.001.000	0	0	0	0	0	0	0	0	781.100.000	0	781.100.000	0	0	0	
	Giải phóng mặt bằng khu quy hoạch Nhà thi đấu và tập luyện huyện Quảng Điện	5.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	53.001.000	0	0	0	0	0	
	Giải phóng mặt bằng mở rộng nút giao thông giữa tỉnh lộ 22 và Quốc lộ 49B; mở rộng tuyến tỉnh lộ 22 từ Quốc lộ 49B ra biển Tân Mỹ, xã Quảng Ngạn	5.311.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000.000	0	0	0	0	0	
	Giải phóng mặt bằng và hạ tầng khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ Thủ Lễ Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.311.000	0	0	0	0	0	
	Giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng chỉnh trang kết hợp phát triển quỹ đất khu phía Nam UBND xã Quảng An	255.513.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
												255.513.000	0	0	0	0	

Đơn vị: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Trong đó															
		Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
	Sửa chữa Trạm y tế thị trấn Sịa	967.000.000	0	0	0	0	967.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	966.000.000	0	0	0	0	966.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sửa chữa trạm y tế xã Quảng Ngạn.	967.000.000	0	0	0	0	967.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TRƯỜNG MẦM NON QUẢNG THÁI - HẠNG MỤC: PHÒNG CHỨC NĂNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trường học đạt chuẩn Quốc Gia giai đoạn 2021-2025- huyện Quảng Điền. Dự án 1: Các trường Tiểu học và THCS	12.866.000.000	12.866.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trường học đạt chuẩn Quốc Gia giai đoạn 2021-2025- huyện Quảng Điền. Dự án 2: Các trường Mầm Non	12.827.000.000	12.827.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trường mầm non Sao mai 1 (cơ sở Phú Lễ), xã Quảng Phú	700.000.000	700.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trạm bơm tưới Bàu Kho, thị trấn Sịa	6.388.000	0	0	0	0	0	0	0	0	6.388.000	0	6.388.000	0	0	0	0
	Trụ sở Công an xã Quảng An	212.151.000	0	0	0	212.151.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trụ sở Công an xã Quảng Lợi	208.332.000	0	0	0	208.332.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trụ sở Công an xã Quảng Phước	195.619.000	0	0	0	195.619.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyển mua nước cho Trạm bơm Lai Hà, HTX Tam Giang, xã Quảng Thái	676.396.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyển dụng trực chính nội đồng từ Họ Hoàng đến trường Mầm non Sao Mai, xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền	454.241.000	0	0	0	0	0	0	0	0	454.241.000	454.241.000	0	0	0	0	0
	Tuyển dụng trực chính nội đồng Ông Kiến - Nguyễn Chí Thanh, xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền	143.231.000	0	0	0	0	0	0	0	0	143.231.000	143.231.000	0	0	0	0	0
	Tuyển dụng trực thôn từ thôn 1 đến thôn 4 (giai đoạn 1) xã Quảng Công, huyện Quảng Điền.	1.681.973.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.681.973.000	1.681.973.000	0	0	0	0	0
	Tường chắn lũ và nâng cấp đường bê tông trước Miếu Bà Tô và nhà thờ Đặng Hữu Phó, xã Quảng Phú	5.812.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.812.000	5.812.000	0	0	0	0	0
	Xây dựng mới công hộp đường Nam Dương - Trang Trại, xã Quảng Vinh	599.192.000	0	0	0	0	0	0	0	0	599.192.000	599.192.000	0	0	0	0	0
	Xây dựng vỉa hè, thoát nước đường tỉnh lộ 19, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng tỉnh lộ đoạn qua khu Trung tâm xã Quảng Thọ	1.251.855.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.251.855.000	0	0	0	0	0	0
	Xây mới hàng rào, nhà bảo vệ, nâng cấp sân vườn và cải tạo các khối cũ trường Mầm non Quảng Ngạn	89.498.000	89.498.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Xử lý khẩn cấp, thay thế, sửa chữa van phai các cống: Phước Lý, Bàu Xâu, Bạch Đằng; xã Quảng Phước	387.280.000	0	0	0	0	0	0	0	0	387.280.000	0	387.280.000	0	0	0	0
	Điện chiếu Sáng Năng Lượng Mặt Trời Và Nâng Cấp Đường Trục Thôn La Văn Hạ, Phò Nam A, Xã Quảng Thọ	700.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	700.000.000	0	0	0	0	0	0
	Điện chiếu sáng đường liên xã Quảng Vinh- Quảng Phú; Đoạn từ Miếu Đặng Hữu Phó đến Xuây Tủy và đoạn từ chợ Quảng Phú đến Phú Lễ, xã Quảng Phú	550.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	550.000.000	0	0	0	0	0	0
	Đề bao nội đồng Cồn Rò (Quảng Thọ) - Vũng Đốc (Quảng Vinh) - Giai đoạn 1	139.832.000	0	0	0	0	0	0	0	0	139.832.000	0	139.832.000	0	0	0	0
	ĐƯỜNG CẢNG HỘ LỆ	23.168.000	0	0	0	0	0	0	0	0	23.168.000	23.168.000	0	0	0	0	0
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG THÔN VĂN CÂN- LƯƠNG CỎ, XÃ QUẢNG VINH- THỊ TRẤN SỊA, HUYỆN QUẢNG ĐIỀN	135.874.000	0	0	0	0	0	0	0	0	135.874.000	135.874.000	0	0	0	0	0
	ĐƯỜNG NỐI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH VÀO ĐẾN TƯỜNG NIỆM LIỆT SĨ HUYỆN QUẢNG ĐIỀN	26.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	26.000.000	26.000.000	0	0	0	0	0
	Đường Bến Miệp-Trung Lăng, xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền	4.665.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.665.000	4.665.000	0	0	0	0	0
	Đường Nghĩa Trang Liệt Sĩ - Phò Nam A	149.554.000	0	0	0	0	0	0	0	0	149.554.000	149.554.000	0	0	0	0	0
	Đường Phước Lập - Giang Đông nối dài đến đường Vinh Lợi, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	6.043.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	6.043.000.000	6.043.000.000	0	0	0	0	0
	Đường Tây Hoàng -Lai Hà (Đường xóm 8), xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền	5.688.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.688.000	5.688.000	0	0	0	0	0
	Đường Tây Hoàng -Trang Trại, xã Quảng Thái	19.829.000	0	0	0	0	0	0	0	0	19.829.000	19.829.000	0	0	0	0	0
	Đường bê tông ra khu sản xuất thôn 1, thôn 2 (Giai đoạn 4), xã Quảng Ngạn	7.200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	7.200.000	7.200.000	0	0	0	0	0

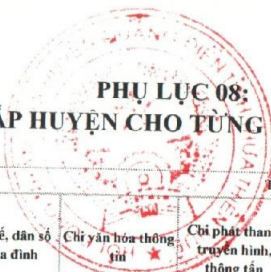
PHỤ LỤC 07:
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU
CHI NĂM 2022 - QUANG ĐIỀN**

Đơn vị: Đồng

Stt	Nội dung (I)	Dự toán năm 2022			Quyết toán năm 2022			So sánh (%)	
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện (*)	Ngân sách xã (**)		
	TỔNG CHI NSDP	824.240.349.666	608.115.135.000	216.125.214.666	852.252.956.540	600.698.573.516	251.554.383.024	103%	99%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	804.875.349.666	591.050.135.000	213.825.214.666	654.192.452.900	469.714.476.996	184.477.975.904	81%	79%
I	Chi đầu tư phát triển	288.726.890.000	166.792.866.000	121.934.024.000	220.383.723.995	113.058.841.285	107.324.882.710	76%	68%
1	Chi đầu tư cho các dự án	288.726.890.000	166.792.866.000	121.934.024.000	220.383.723.995	113.058.841.285	107.324.882.710	76%	68%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	62.983.005.000	27.705.154.000	35.277.851.000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	0	0	189.226.405.995	85.763.380.285	103.463.025.710		
II	Chi thường xuyên	508.598.459.666	418.292.269.000	90.306.190.666	433.808.728.905	356.655.635.711	77.153.093.194	85%	85%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	205.995.279.614	205.801.690.614	193.589.000		
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	241.086.200	241.086.200	0		
III	Chi dự phòng ngân sách	7.550.000.000	5.965.000.000	1.585.000.000					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTOC	19.365.000.000	17.065.000.000	2.300.000.000	11.054.574.420	10.739.226.420	315.348.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	184.398.209.220	117.637.150.100	66.761.059.120		
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	0	2.607.720.000	2.607.720.000			

Ghi chú: () Chi ngân sách huyện không bao gồm chi bổ sung ngân sách cấp xã: 60.021.419.190; (**) Chi ngân sách xã không bao gồm chi nộp trả ngân :*

PHỤ LỤC 08:
QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022 - QUẢNG ĐIỀN



Đơn vị: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Trong đó															
		Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
	Tổng số	357.133.497.131	205.801.690.614	241.086.200	3.165.583.000	863.117.000	414.832.792	5.432.766.000	773.000.000	0	6.652.796.000	44.653.351.085	16.927.921.000	13.518.374.000	43.413.800.000	44.802.974.440	918.500.000
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	7.515.797.000	33.132.000	0	0	0	0	0	0	0	6.652.796.000	44.653.351.085	16.927.921.000	13.518.374.000	43.413.800.000	44.802.974.440	918.500.000
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5.790.547.000	3.500.000	0	0	0	0	0	0	0	287.352.000	0	0	0	7.195.313.000	0	0
3	Phòng Tư pháp	927.824.000	1.710.000	0	0	0	0	0	0	0	3.820.608.000	0	3.497.645.000	1.966.439.000	0	0	0
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.014.098.000	223.227.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	926.114.000	0	0	0
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	24.288.148.285	0	241.086.200	0	0	0	0	0	0	63.000.000	0	0	2.727.871.000	0	0	0
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	197.382.462.705	194.526.921.705	0	0	0	0	0	0	6.121.419.000	16.379.524.085	7.815.718.000	0	1.546.119.000	0	0	0
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	46.159.534.349	110.464.909	0	0	0	0	0	0	0	328.119.000	0	0	2.523.599.000	3.823.000	0	0
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	7.702.469.000	9.984.000	0	0	0	0	5.432.766.000	773.000.000	0	110.547.000	425.000.000	0	1.315.918.000	44.733.151.440	0	0
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.600.849.000	2.684.000	0	0	0	0	0	0	313.830.000	1.406.796.000	0	0	935.172.000	16.000.000	0	0
10	Phòng Nội vụ	2.145.509.000	27.596.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	877.539.000	0	0	0
11	Thanh tra huyện	931.957.000	11.220.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.117.913.000	0	0	0
12	Huyện uỷ	7.569.291.000	48.139.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	920.737.000	0	0	0
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.559.916.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.521.152.000	0	0	0
14	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	988.652.000	41.350.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.559.916.000	0	0	0
15	Hội liên hiệp Phụ nữ huyện	827.400.000	4.752.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	947.302.000	0	0	0
16	Hội Nông dân huyện	805.570.000	0	0	0	0	0	0	0	0	80.000.000	0	80.000.000	742.648.000	0	0	0
17	Hội Cựu chiến binh huyện	464.633.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	725.570.000	0	0	0
18	Hội Chữ thập đỏ	229.656.000	3.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	464.633.000	0	0	0
19	Hội Người mù	113.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	225.856.000	0	0	0
20	Hội Khuyến học	80.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	113.000.000	0	0	0
21	Các quan hệ khác của ngân sách	6.563.399.792	38.000.000	0	3.165.583.000	863.117.000	414.832.792	0	0	0	0	0	0	80.000.000	0	0	0
	Công an huyện	890.117.000	0	0	0	863.117.000	0	0	0	0	27.000.000	1.886.367.000	0	1.358.892.000	0	0	168.500.000
	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.516.058.000	38.000.000	0	3.165.583.000	0	0	0	0	0	27.000.000	0	0	0	0	0	0
	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	13.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	312.475.000	0	0	0	0	0
	Chi cục Thuế khu vực Hương Điền	65.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.500.000
	Chi cục Thống kê huyện	18.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65.000.000
	Các đơn vị khác huyện Quảng Điền	215.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000.000
	Hạt kiểm lâm Quảng Điền	20.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	215.000.000	0	0	0	0	0
	Kho bạc Nhà nước huyện	25.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000.000
	Toà án nhân dân huyện	18.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000.000
	Trung tâm Y tế huyện	414.832.792	0	0	0	0	414.832.792	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.000.000
	UBND Thị trấn Sịa	95.160.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	UBND Xã Quảng An	231.798.000	0	0	0	0	0	0	0	0	95.160.000	0	95.160.000	0	0	0	0
	UBND Xã Quảng Công	296.100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	231.798.000	0	231.798.000	0	0	0	0
	UBND Xã Quảng Lợi	69.504.000	0	0	0	0	0	0	0	0	296.100.000	0	296.100.000	0	0	0	0
	UBND Xã Quảng Ngạn	182.722.000	0	0	0	0	0	0	0	0	69.504.000	0	69.504.000	0	0	0	0
	UBND Xã Quảng Phước	320.814.000	0	0	0	0	0	0	0	0	182.722.000	0	182.722.000	0	0	0	0
	UBND Xã Quảng Thánh	113.692.000	0	0	0	0	0	0	0	0	320.814.000	0	320.814.000	0	0	0	0
	UBND Xã Quảng Thái	15.920.000	0	0	0	0	0	0	0	0	113.692.000	0	113.692.000	0	0	0	0
											15.920.000	0	15.920.000	0	0	0	0

Stt	Tên đơn vị	Trong đó														
		Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Quảng Ngạn. Hạng mục: Cải tạo khối nhà 8 phòng học, nhà vệ sinh và sân	1.030.080.000	1.030.080.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Quảng Điền	1.486.395.000	7.300.000	0	0	0	0	0	0	0	167.000.000	0	167.000.000	1.312.095.000	0	0
	Trung tâm Chính trị huyện Quảng Điền	1.607.801.000	714.000.000	0	0	0	0	0	0	0	240.000.000	0	0	653.801.000	0	0
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Quảng Công	19.000.000	19.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Quảng Thái	19.000.000	19.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm học tập cộng đồng thị trấn Sịa	19.000.000	19.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Quảng An	19.000.000	19.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Quảng Lợi	19.000.000	19.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Quảng Ngạn	19.000.000	19.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Quảng Phú	19.000.000	19.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Quảng Phước	19.000.000	19.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Quảng Thành	19.000.000	19.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Quảng Thọ	23.750.000	23.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm học tập cộng đồng xã Quảng Vinh	19.000.000	19.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Điền	2.111.547.000	17.275.000	0	0	0	0	0	0	0	1.047.679.000	0	0	1.046.593.000	0	0
	Đường thôn Vĩnh Tu đến thôn 3 xã Quảng Ngạn	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0
	Đường xóm mới thôn Tân Thành xã Quảng Công	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0

PHỤ LỤC 09
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2022 - QUẢNG ĐIỀN

Đơn vị: Đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Quyết toán chi											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
	TỔNG SỐ	852.252.956.540	220.383.723.995	62.983.005.000	0	433.808.728.905	205.995.279.614	241.086.200	11.054.574.420	10.261.365.000	793.209.420	2.607.720.000	184.398.209.220
1	Huyện Quảng Điền	600.698.573.516	113.058.841.285	27.705.154.000	0	356.655.635.711	205.801.690.614	241.086.200	10.739.226.420	10.261.365.000	477.861.420	2.607.720.000	117.637.150.100
2	Xã Quảng Công	18.985.008.044	10.327.783.400	1.329.435.000	0	7.149.580.400	0	0	0	0	0		1.507.644.244
4	Xã Quảng Thành	23.398.114.421	11.103.348.000	1.920.409.000	0	7.045.441.477	0	0	0	0	0		5.249.324.944
5	Xã Quảng Ngạn	11.339.285.454	3.900.055.000	2.845.794.000	0	5.691.874.335	0	0	0	0	0		1.747.356.119
6	Xã Quảng Thái	20.483.160.276	11.454.167.000	698.305.000	0	6.534.663.324	0	0	26.711.000	0	26.711.000		2.467.618.952
7	Xã Quảng An	14.819.280.080	6.948.709.230	1.447.694.000	0	6.978.011.914	0	0	26.086.000	0	26.086.000		866.472.936
8	Xã Quảng Vinh	30.872.550.267	10.891.272.000	3.105.306.000	0	8.241.860.546	0	0	40.526.000	0	40.526.000		11.698.891.721
9	Xã Quảng Thọ	16.149.825.533	5.568.519.000	170.361.000	0	6.872.671.769	0	0	29.244.000	0	29.244.000		3.679.390.764
10	Thị trấn Sịa	62.547.068.878	34.221.665.080	17.836.084.000	0	7.263.288.684	0	0	0	0	0		21.062.115.114
11	Xã Quảng Lợi	14.318.925.446	5.077.324.000	2.162.217.000	0	6.102.767.640	0	0	36.298.000	0	36.298.000		3.102.535.806
12	Xã Quảng Phước	21.571.632.543	3.485.565.000	1.150.447.000	0	7.019.967.461	193.589.000	0	121.239.000	0	121.239.000		10.944.861.082
13	Xã Quảng Phú	17.069.532.082	4.346.475.000	2.611.799.000	0	8.252.965.644	0	0	35.244.000	0	35.244.000		4.434.847.438

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.



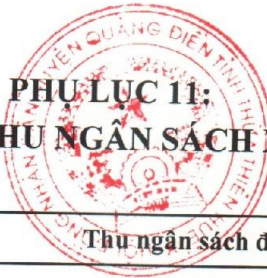
PHỤ LỤC 10:
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022 - QUẢNG ĐIỀN

Đơn vị: Đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Dự toán						Quyết toán					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
	Tổng số	60.021.319.160	40.100.000.000	19.921.319.160	0	17.621.319.160	2.300.000.000	60.021.319.190	40.100.000.000	19.921.319.160	0	17.621.319.160	2.300.000.000
1	Thị trấn Sịa	3.420.136.475	1.300.000.000	2.120.136.475	0	2.120.136.475	0	3.420.136.475	1.300.000.000	2.120.136.475	0	2.120.136.475	0
2	Xã Quảng An	5.328.855.000	3.719.000.000	1.609.855.000	0	1.349.855.000	260.000.000	5.328.855.000	3.719.000.000	1.609.855.000	0	1.349.855.000	260.000.000
3	Xã Quảng Công	5.465.059.349	4.340.000.000	1.125.059.349	0	1.125.059.349	0	5.465.059.379	4.340.000.000	1.125.059.349	0	1.125.059.349	0
4	Xã Quảng Lợi	5.376.459.000	3.954.000.000	1.422.459.000	0	1.132.459.000	290.000.000	5.376.459.000	3.954.000.000	1.422.459.000	0	1.132.459.000	290.000.000
5	Xã Quảng Ngan	5.578.010.000	4.000.000.000	1.578.010.000	0	1.308.010.000	270.000.000	5.578.010.000	4.000.000.000	1.578.010.000	0	1.308.010.000	270.000.000
6	Xã Quảng Phú	5.373.211.000	3.412.000.000	1.961.211.000	0	1.611.211.000	350.000.000	5.373.211.000	3.412.000.000	1.961.211.000	0	1.611.211.000	350.000.000
7	Xã Quảng Phước	5.261.235.000	3.853.000.000	1.408.235.000	0	1.158.235.000	250.000.000	5.261.235.000	3.853.000.000	1.408.235.000	0	1.158.235.000	250.000.000
8	Xã Quảng Thành	5.430.196.000	3.753.000.000	1.677.196.000	0	1.677.196.000	0	5.430.196.000	3.753.000.000	1.677.196.000	0	1.677.196.000	0
9	Xã Quảng Thái	5.769.726.336	3.788.000.000	1.981.726.336	0	1.716.726.336	265.000.000	5.769.726.336	3.788.000.000	1.981.726.336	0	1.716.726.336	265.000.000
10	Xã Quảng Thọ	6.098.484.000	3.630.000.000	2.468.484.000	0	2.203.484.000	265.000.000	6.098.484.000	3.630.000.000	2.468.484.000	0	2.203.484.000	265.000.000
11	Xã Quảng Vinh	6.919.947.000	4.351.000.000	2.568.947.000	0	2.218.947.000	350.000.000	6.919.947.000	4.351.000.000	2.568.947.000	0	2.218.947.000	350.000.000

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

PHỤ LỤC 11:
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022



Đơn vị: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Thu ngân sách địa phương					
		Tổng thu	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
	TỔNG SỐ	263.303.544.024	105.953.185.141	40.100.000.000	0	97.329.039.693	0
1	Thị trấn Sịa	63.601.353.878	27.860.595.330	1.300.000.000	0	32.320.622.073	0
2	Xã Quảng Thái	20.871.722.276	4.538.822.417	3.788.000.000	0	10.563.173.523	0
3	Xã Quảng Ngạn	11.501.931.454	5.715.520.933	4.000.000.000	0	208.400.521	0
4	Xã Quảng Lợi	21.482.711.446	11.307.796.785	3.954.000.000	0	4.798.455.661	0
5	Xã Quảng Công	19.245.435.044	13.462.883.189	4.340.000.000	0	317.492.476	0
6	Xã Quảng Phước	22.131.378.543	5.025.659.854	3.853.000.000	0	11.844.483.689	0
7	Xã Quảng Vinh	31.443.063.267	11.980.148.254	4.351.000.000	0	12.542.968.013	0
8	Xã Quảng An	14.819.280.080	4.542.926.194	3.719.000.000	0	4.947.498.886	0
9	Xã Quảng Thành	23.623.655.421	7.713.149.913	3.753.000.000	0	10.480.309.508	0
10	Xã Quảng Thọ	16.975.270.533	6.805.636.425	3.630.000.000	0	4.071.150.108	0
11	Xã Quảng Phú	17.607.742.082	7.000.045.847	3.412.000.000	0	5.234.485.235	0

PHỤ LỤC 12:
BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2022

Đơn vị: 1.000 đồng

Stt	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	11.420.159	59.377.735	47.957.576	420%	
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán		7.427.733	7.427.733		
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	21.725.688	31.058.708	9.333.021	43%	
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	78.234	95.786	17.552	22%	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	1.036.567	2.908.139	1.871.572	181%	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện			0		
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	3.221.350	5.178.251	1.956.901	61%	
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	63.387.775	11.590.799	-51.796.976	-82%	

PHỤ LỤC 13:
**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ
 THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU CỦA NSNN NĂM 2022**

Đơn vị tính: 1000 đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
		Dự phòng	Tăng thu, tiết kiệm chi	Thường vượt dự toán thu	
A. Tổng nguồn	9.186.350	5.965.000	3.221.350		
I. Nguồn dự phòng	5.965.000	5.965.000			
- Dự phòng các năm trước còn lại	5.896.646	5.896.646			
- Dự phòng trong dự toán 2022	6.100.000	6.100.000			
II. Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	3.221.350		3.221.350		
- 30% tăng thu năm 2022	901.500		901.500		
B. Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	5.891.552	2.670.202	3.221.350		
I. Chi đầu tư XDCB	0				
II. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp					
III. Chi thường xuyên	5.891.552	2.670.202	3.221.350		
1. Chi sự nghiệp kinh tế	638.056	486.956	151.100		
2. Chi giáo dục	367.048	2.048	365.000		
3. Văn hoá - Thông tin-TDĐT	1.649.391	292.116	1.357.275		
4. Chi y tế	176.075		176.075		
5. Chi đảm bảo xã hội	28.200	28.200			
6. Chi An ninh- Quốc phòng	489.910	385.000	104.910		
7. Chi quản lý hành chính	987.990	596.000	391.990		
<i>Mua sắm</i>	<i>0</i>				
8. Chi khác	1.554.882	879.882	675.000		
IV. Chi ủng hộ các địa phương khác, các đơn vị thuộc cấp khác quản lý (nếu có)					